TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG H XÃ H CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2022/DS-PT
Ngày 06-5-2022
V/v trNh chấp đòi tài sản QSDĐ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H ÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông PhN ThNh Tùng
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn B
Ông Trần Quốc Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây N xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 202/2021/TLPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2021 về *"TrNh chấp đòi lại tài sản quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án số: 25/2021/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng B, tỉnh Tây N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:76/2022/QĐPT-DS ngày 05 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn*:* Ông Lê P V, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu phố H L, phường N H, thị xã Trảng B, tỉnh Tây N; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ông Nguyễn H L, sinh năm 1985; địa chỉ: Số 6, đường Suối Đ – Khedol, ấp P H, xã Suối Đ, huyện Dương Minh C, tỉnh Tây N (theo văn bản ủy quyền số 206 ngày 10/7/2020); có mặt.

Người bảo vệ quyền và L ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Duy H - Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Duy H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây N; có mặt;

2. Bị đơn: Ông Lê ThNh N, sinh năm 1963; có mặt.
Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1964; có mặt.
Cùng địa chỉ: khu phố H L, phường N H, thị xã Trảng B, tỉnh Tây N.

3. Người có quyền L, nghĩa vụ liên quN:

3.1. Ông Lê Văn H, sinh năm 1942; vắng mặt.

3.2. Bà Đồng Kim H, sinh năm 1945; có mặt.

Cùng địa chỉ: khu phố H L, phường N H, thị xã Trảng B, tỉnh Tây N.

3.3. Ông Lê Văn K, sinh năm 1937; địa chỉ: 217/135, tổ 12, khóm 3, phường C Phú A, Thành phố C Đốc, tỉnh N GiNg; vắng mặt.

3.4. Ông Lê Văn N, sinh năm 1952; địa chỉ: ấp Lộc Chánh, xã Lộc GiNg,

huyện Đức H, tỉnh Long N; vắng mặt.

3.5. Bà Lê Hồng Thu Ba, sinh năm 1961; địa chỉ: ấp N Định, xã N N Đông, huyện Đức H, tỉnh Long N; có mặt.

3.6. Bà Lê Thị Q, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp Bà Cát, xã Vĩnh Thạnh, huyện Tân H, tỉnh Long N; có mặt.

3.7. Bà Đồng Thị ThNh T, sinh năm 1963; vắng mặt.

3.8. Ông Đồng Thế K, sinh năm 1978; vắng mặt.

3.9. Ông Đồng Thế D, sinh năm 1972; vắng mặt.

3.10. Bà Đồng ThNh T, sinh năm 1984; vắng mặt.

3.11. Bà Đồng ThNh T, sinh năm 1976; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: khu phố Chánh, phường Gia B, thị xã Trảng B, tỉnh Tây N.

3.12. Ông Đồng Thế H, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp Xóm Đ, xã ThNh P, huyện Gò D, tỉnh Tây N; vắng mặt.

4. Người làm chứng:

- Ông Lê ThNh P, sinh năm 1968; vắng mặt.
- Bà Lê Thị Thùy TrNg, sinh năm 1974; vắng mặt.

Cùng trú tại: khu phố H L, phường N H, thị xã Trảng B, tỉnh Tây N.

5. Người kháng cáo: Nh Lê P V, là nguyên đơn.

6. Viện kiểm sát kháng nghị: không.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cụ Đồng Khánh Tại và cụ Trần Thị Bôi chung sống với nhau nH chưa có con nên nhận bà Võ Ngọc LNg làm con nuôi đỡ đầu, sau đó cụ Tại, cụ Bôi sinh 02 người con là ông Đồng Thế Khải và bà Đồng Kim H (mẹ của nguyên đơn). Lúc còn sống cụ Bôi đã chia đất cho ông Khải, bà H mỗi người một phần đất. Riêng bà LNg được chia phần đất ruộng khoảng 2.500m^2 ở khu phố N L, phường N H, thị xã Trảng B, tỉnh Tây N và một phần đất 2.500m^2 ở khu phố H L, phường N H, thị xã Trảng B, tỉnh Tây N hiện ông N đNg ở. Ngoài ra, cụ Tại và cụ Bôi còn tặng cho bà H phần đất diện tích đất 4.217m^2, thửa 41, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại khu phố H L, phường N H, thị xã Trảng B, tỉnh Tây N nH không có làm giấy, bà H đã kê khai đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1978, cụ Bôi cho bà LNg (mẹ ông N) xây dựng một căn nhà tạm để ở trên diện tích đất 4.217m^2, đến năm 2016 bà LNg chết, con ruột của bà LN là ông Lê ThNh N tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến nay. Năm 2011 bà H, ông H tặng cho Nh V phần đất diện tích đất 4.217m^2 (trong đó có phần đất bà LNg cất nhà ở từ năm 1978) ông V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nh V có nhu cầu sử dụng toàn bộ diện tích đất bà H, ông H (cha mẹ Nh V) đã cho tặng nH Nh N không Đ ý di dời nhà và toàn bộ tài sản trên đất. Nh V yêu cầu ông N và bà R phải di dời nhà và toàn bộ tài sản gắn liền với đất để trả lại quyền sử dụng đất diện tích 633,2m^2 nằm trong thửa 41, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại khu phố H L, phường N H, thị xã Trảng B, tỉnh Tây N.

Bị đơn ông Lê ThNh N trình bày:

Phần đất trNh chấp diện tích 633,2m^2 nằm trong tổng diện tích 4.217m^2 thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại khu phố H L, phường N H, thị xã Trảng B, tỉnh Tây N có nguồn gốc của cụ Tại và cụ Bôi (ông bà ngoại Nh N) chết để lại. Cụ Tại và cụ Bôi có 03 người con gồm:

1. Bà Võ Ngọc LNg (chết năm 2015) là con nuôi, có chồng là ông Lê Văn K (đã ly hôn từ năm 1965); bà LNg và ông K có 04 người con gồm: Lê Văn N, Lê Thị Q, Lê Hồng Thu Ba, ông Lê ThNh N.

2. Ông Đồng Thế Khải (chết năm 2020) có vợ là bà PhN Thị Chừng (chết năm 2012); Ông Khải và bà Chừng có 06 người con gồm: Đồng Thị ThNh T, Đồng Thế H, Đồng Thế K, Đồng Thế D, Đồng ThNh T, Đồng ThNh T.

3. Bà Đồng Kim H có chồng là ông Lê Văn H; bà H và ông H có con là ông Lê P V.

Khi còn sống cụ Bôi đã chia đất cho các con. Riêng phần đất hơn 40 cao ở H L, trong đó có 633,2m^2 cụ Bôi đã cho bà LNg cất nhà ở từ năm 1978, phần đất còn lại cụ Bôi chưa chia do cụ đNg sinh sống trên phần đất này. Sau khi cụ Bôi chết bà H có xây nhà ở và hàng rào xung quNh đất, riêng phần đất 633,2m^2 bà H không xây. Sau khi bà LNg chết thì ông tiếp tục quản lý, sử dụng đất và nhà ở cho đến nay. Bà H kê khai đăng ký quyền sử dụng đất bà LNg không biết nên không ngăn cản.

Nay yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V. Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 633,2m^2 nằm trong thửa 41, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại khu phố H L, phường N H, thị xã Trảng B, tỉnh Tây N là tài sản chung của Nh chị em của ông gồm: Lê Văn N, Lê Hồng Thu Ba, Lê Thị Q và Lê ThNh N.

* *Bị đơn bà Nguyễn Thị R (vợ Nh N) trình bày:* nhất trí với lời trình bày và yêu cầu của ông N.

* *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quN: bà Lê Hồng Thu Ba, bà Lê thị Q trình bày:* nhất trí với lời trình bày và yêu cầu của ông N.

* *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quN: ông Lê Văn H, bà Đồng Kim H thể hiện lời trình bày có trong hồ sơ:* nguồn gốc phần đất trNh chấp là của cụ Bôi và cụ Tại. Khi cụ Bôi còn sống có cho bà LNg xây dựng nhà ở tạm, sau này ông H, bà H đã kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đó tặng cho ông V. Vì thương bà LNg và các con nên bà H không buộc di dời nhà đi nơi khác. Ông, bà đề nghị ông N phải trả lại quyền sử dụng đất cho ông V.

* *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quN: ông Lê Văn K thể hiện lời trình bày có trong hồ sơ:* Ông và bà Võ Ngọc LNg có 04 người con gồm: Lê Văn N, Lê Hồng Thu Ba, Lê Thị Q và Lê ThNh N. Diện tích đất trNh chấp cụ Bôi cho bà LNg. Ông không trNh chấp phần đất thuộc quyền sử dụng của bà LNg; đề nghị Tòa án công nhận phần diện tích đất trNh chấp cho các con của bà LNg gồm: ông N, bà Ba, bà Q và ông N.

* *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quN: ông Lê Văn N thể hiện lời trình bày có trong hồ sơ:* ông không trNh chấp diện tích đất 633,2m^2, trường hợp Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho các Nh chị em của ông thì ông không nhận và đề nghị giao cho Nh N được quyền sử dụng.

** Người có quyền L, nghĩa vụ liên quN: bà Đổng Thị ThNh T, ông Đổng Thế K, ông Đổng Thế D, bà Đổng ThNh T, bà Đổng ThNh T, ông Đổng Thế H thể hiện lời trình bày có trong hồ sơ:* các ông, bà không trNh chấp tài sản thừa kế của cụ Bôi, cụ Tại chết để lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong vụ án Nh V trNh chấp với Nh N, các ông bà không có ý kiến và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2021/DS-ST ngày 12-11-2021 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng B, tỉnh Tây N.

Căn cứ vào Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 166, Điều 221, Điều 236 Bộ luật Dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy bN thường vụ Quốc H, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê P V "TrNh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất" đối với ông Lê ThNh N, bà Nguyễn Thị R.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện trNh chấp quyền sử dụng đất của ông Lê ThNh N đối với ông Lê P V.

Ông Lê ThNh N, bà Lê Hồng Thu Ba, bà Lê Thị Q được quyền tiếp tục sử dụng chung diện tích đất 633,2m^2, trong thửa 41, tờ bản đồ số 11 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố H L, phường N H, thị xã Trảng B, tỉnh Tây N; Loại đất: Đất trồng cây lâu năm (CLN), trong đó có 83,7m^2 là đường đất tự chừa. Có tứ cận: Đông giáp đất ông Lê Văn Ghê, dài 16,9m; Tây giáp đất ông Lê P V, dài 19,3m + 7,6m; Nam giáp đất ông Lê ThNh P (ông V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), dài 21,4m; Bắc giáp đường đất (tự chừa) nhà ông Tú, dài 5m + 37,23m + 2,77m. (Có sơ đồ kèm theo).

Kiến nghị Uỷ bN nhân dân thị xã Trảng B Thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH06293, Ủy bN nhân dân thị xã Trảng B cấp cho ông Lê PV ngày 25/01/2011 đối với diện tích đất 633,2m^2, là một phần thửa 41, tờ bản đồ số 11 (BĐ 2005), loại đất: CLN, tọa lạc tại khu phố H L, phường N H, thị xã Trảng B, tỉnh Tây N để cấp lại cho ông Lê ThNh N, bà Lê Hồng Thu Ba, bà Lê Thị Q theo nội dung của bản án.

3. Ghi nhận các đương sự không trNh chấp tài sản gắn liền với đất.

4. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Lê P V phải chịu 3.000.000 (Ba triệu) Đ. Ghi nhận ông V đã nộp đủ.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông V phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) Đ án phí dân sự sơ thẩm nH được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 900.000 (Chín trăm nghìn) Đ, theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017710 ngày 10/12/2019; số 0018410 ngày 29/7/2020; số 0014977 ngày 18/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng B, tỉnh Tây N. Hoàn trả lại cho ông V 600.000 (Sáu trăm nghìn) Đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Lê ThNh N 300.000 (Ba trăm nghìn) Đ án phí dân sự sơ thẩm ông N đã nộp theo biên lại thu tiền số 0015325 ngày 07/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng B, tỉnh Tây N.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25 tháng 11 năm 2021 Nh Lê P V làm đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, buộc bị đơn trả lại phần đất diện tích đất 633,2m^2, một phần thửa 41, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại khu phố H L, phường N H, thị xã Trảng B, tỉnh Tây N.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và L ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: nguồn gốc đất trNh chấp của cụ Tại (chết năm 1945) và cụ Bôi (chết năm 1990) để lại; sau khi cụ Bôi chết các Nh em thỏa thuận miệng để lại 4.127m^2 đất cho bà H nên bà H kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà LNg biết. Ủy bN nhân dân thị xã Trảng B có văn bản xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị chấp nhận đơn kháng cáo của ông V.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây N:

+ Về tố tụng: Thư ký, Thẩm phán, H Đ xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: nguồn gốc đất trNh chấp hai bên đương sự thống nhất là của cụ Đồng Khánh Tại (chết 1945) và cụ Trần Thị Bôi (chết 1990) để lại. Trước khi chết, năm 1978 cụ Bôi đã cho bà LNg phần đất trNh chấp để làm nhà ở, đến năm 2015 bà LNg chết, ông N (con bà LNg) tiếp tục quản lý sử dụng cho đến nay đã trên 30 năm. Bà H cho rằng đất trNh chấp được cụ Bôi tặng cho, sau khi cụ Bôi chết Nh em thõa thuận giao phần đất trNh chấp lại cho bà nH bà H không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, công nhận phần đất trNh chấp thuộc quyền sử dụng của Nh, em ông N là có căn cứ đúng pháp luật. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, và căn cứ kết quả trNh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[2] Đơn kháng cáo của Nh Lê P V làm trong thời hạn luật định hợp lệ nên được chấp nhận xém xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét nội dung kháng cáo.

[3.1] Phần đất hai bên đNg trNh chấp có diện tích 633,2m^2 nằm trong tổng diện tích 4.217m^2 thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại khu phố H L, phường N H, thị xã Trảng B, tỉnh Tây N do Nh V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy bN nhân dân huyện Trảng B (nay thị xã Trảng B) cấp ngày 25/01/2011.

[3.2] Nguồn gốc đất trNh chấp hai bên đương sự thống nhất là của cụ Đồng Khánh Tại (chết 1945) và cụ Trần Thị Bôi (chết 1990) để lại. Cụ Tại và cụ Bôi có 03 người con gồm: 01 người con nuôi là bà Võ Ngọc LNg (chết năm

2015) và 02 người con ruột là ông Đồng Thế Khải (chết năm 2020), bà Đồng Kim H.

[3.3] Tại phiên tòa hai bên đương sự thừa nhận trước khi chết năm 1978 cụ Bôi cho bà LNg 633,2m^2 đất trong tổng diện tích 4.217m^2 để cất nhà ở, đến năm 2015 bà LNg chết, ông N (con bà LNg) tiếp tục quản lý sử dụng đến nay; phần đất còn lại diện tích 3.583,8 m^2 cụ Bôi tiếp tục quản lý sử dụng đến khi chết.

[3.4] Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn cho rằng, trước khi chết cụ Bôi tặng cho bà H phần đất diện tích đất 4.217m^2, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cho rằng sau khi cụ Bôi chết các Nh em thỏa thuận giao phần đất diện tích đất 4.217m^2 cho bà H, năm 2001 bà H kê khai đăng ký và được Ủy bN nhân dân huyện Trảng B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/9/2006 (trong đó có phần đất trNh chấp), đến cuối năm 2010 bà H, ông H tặng cho con là ông Lê P V.

Xét thấy, nguồn gốc đất của cụ Tại, cụ Bôi chết để lại; cụ Tại, cụ Bôi chết không để lại di chúc. Bà H được cụ Bôi tặng cho đất nH không đưa ra được giấy tờ cho tặng để chứng minh. Theo đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10-01-2001 (BL 35) và tờ trình về nguồn gốc đất ngày 29-10-2007 (BL 34) bà H khai: nguồn gốc đất hưởng thừa kế của cha, mẹ từ năm 1991 nH không đưa ra được chứng cứ là văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế giữa bà H, bà LNg, ông Khải để chứng minh bà H là người được hưởng thừa kế phần đất nêu trên, trong khi đó ông N không thừa nhận. Cụ Bôi đã cho bà LNg phần đất trNh chấp để làm nhà ở từ năm 1978; Bà H, ông H kê khai đăng ký phần đất diện tích 4.217m^2 (trong đó có phần đất trNh) chấp nH chưa được sự Đ ý bằng văn bản của bà LNg, ông Khải. Ủy bN nhân dân huyện Trảng B (nay là thị xã Trảng B) căn cứ vào hồ sơ đăng ký do bà H, ông H tự kê khai để làm cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H, ông H vào ngày 07/9/2006 là chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.5] Trong quá trình giải quyết vụ án hai bên đương sự thừa nhận phần đất trNh chấp diện tích 633,2m^2 bà LNg cất nhà ở từ năm 1978 đến năm 2015 bà LNg chết, con bà LNg là ông N tiếp tục quản lý sử dụng cho đến nay. Từ trước cho đến nay bà H, ông V không có quản lý sử dụng phần đất trNh chấp này. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định bà LNg và con bà LNg đã chiếm hữu quản lý, sử dụng phần đất trNh chấp ngay tình, liên tục, công khai tính đến nay đã trên 30 năm, theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê P V. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê ThNh N là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Trong quá trình lấy lời khai ông K, ông N từ chối nhận di sản, nhường kỷ phần thừa kế của mình lại cho ông N, bà Ba và bà Q được hưởng không nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ đối với người khác, xét thấy phù hợp nên

chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho ông N, bà Ba, bà Q được quyền sử dụng đất là có căn cứ.

[7] Ghi nhận ông N, bà Ba và bà Q tự nguyện bỏ ra 83,7 m^2 đất để làm đường đi công cộng.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy bN Thường vụ Quốc H quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166, 221 và Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy bN thường vụ Quốc H, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lê P V.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 25/2021/DS-ST ngày 12-11-2021 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng B, tỉnh Tây N.

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: ông Lê P V "TrNh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất" đối với bị đơn: ông Lê ThNh N, bà Nguyễn Thị R; đối với phần đất có diện tích 633,2m^2, nằm trong thửa 41, tờ bản đồ số 11 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố H L, phường N H, thị xã Trảng B, tỉnh Tây N.

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bị đơn: ông Lê ThNh N đối với nguyên đơn: ông Lê P V.

Công nhận cho Ông Lê ThNh N, bà Lê Hồng Thu Ba, bà Lê Thị Q được quyền sử dụng diện tích đất 633,2m^2, nằm trong thửa 41, tờ bản đồ số 11 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố H L, phường N H, thị xã Trảng B, tỉnh Tây N; Loại đất: đất trồng cây lâu năm (CLN), có tứ cận: Đông giáp đất ông Lê Văn Ghê, dài 16,9m; Tây giáp đất ông Lê P V, dài 19,3m + 7,6m; Nam giáp đất ông Lê ThNh P (ông V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), dài 21,4m; Bắc giáp đường đất (tự chừa) nhà ông Tú, dài 05m + 37,23m + 2,77m.

Ghi nhận Ông Lê ThNh N, bà Lê Hồng Thu Ba, bà Lê Thị Q tự nguyện bỏ ra 83,7m^2 đất để làm đường đi công cộng, có tứ cận: Đông giáp đất ông Lê Văn Ghê, dài 16,9m; Tây giáp đất ông Lê ThNh N, bà Lê Hồng Thu Ba, bà Lê Thị Q, dài 16,9m; Nam giáp đường đất dài 05m; Bắc giáp đường đất dài 05m (có sơ đồ kèm theo).

Ủy bN nhân dân thị xã Trảng B điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH06293 đã cấp cho ông Lê P V ngày 25/01/2011 đối với diện tích đất 633,2m^2 nằm trong thửa 41, tờ bản đồ số 11 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố H L, phường N H, thị xã Trảng B, tỉnh Tây N và cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất diện tích 549,5 m^2 (633,2m^2 - 83,7m^2) cho ông Lê ThNh N, bà Lê Hồng Thu Ba, bà Lê Thị Q.

3. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: ông Lê P V phải chịu 3.000.000 (Ba triệu) Đ (đã nộp xong).

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê P V phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) Đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nH được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 900.000 (chín trăm nghìn) Đ, theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017710 ngày 10/12/2019; số 0018410 ngày 29/7/2020; số 0014977 ngày 18/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng B, tỉnh Tây N. Hoàn trả lại cho ông V 600.000 (sáu trăm nghìn) Đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Lê ThNh N 300.000 (ba trăm nghìn) Đ tiền án phí dân sự sơ thẩm do ông N đã nộp theo biên lại thu tiền số 0015325 ngày 07/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng B, tỉnh Tây N.

5. Án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Lê P V phải chịu 300.000 Đ tiền án phí dân sự phúc thẩm, nH được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí do ông V đã nộp 300.000 Đ theo biên lai thu tiền số 0026314 ngày 25-11-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng B. (Nh L người đại diện theo ủy quyền của ông V đã nộp xong).

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây N;
- TND Thị xã Trảng B;
- Chi cục THADS Thị xã Trảng B;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. H Đ XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

PhN ThNh Tùng